

ĐỀ CƯƠNG

GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỤ A LUẬT GIÁO DỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/KH-BGDĐT ngày 29/01/2010)

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Số cần thiết sửa đổi, bổ sung Luật giáo dục

Luật giáo dục được Quốc hội ban hành năm 2005 (thay thế Luật giáo dục năm 1998) và có hiệu lực thi hành từ 01 tháng 01 năm 2006 đã tạo cơ sở pháp lý để tiếp tục xây dựng và phát triển nền giáo dục nước nhà trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Luật đã tạo động lực thúc đẩy tiến quan trọng, tháo gỡ được nhiều vướng mắc trong hoạt động giáo dục. Qua 3 năm thực hiện, Luật đã góp phần phát triển sự nghiệp giáo dục, nâng cao trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực, góp phần đào tạo nhân tài cho đất nước. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện Luật đã nảy sinh một số điểm bất cập, cần sửa đổi, bổ sung, quy định cụ thể để đưa vào cuộc sống. Một số điểm bất cập phù hợp với tình hình thực tiễn và yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục, phát huy tốt hơn hợp tác quốc tế về giáo dục cần được sửa đổi, bổ sung kịp thời. Một số nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho rõ ràng hơn để đồng thuận được, đồng thời thực hiện. Những sửa đổi, bổ sung Luật giáo dục nhằm tạo cơ sở cho việc nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, thực hiện chủ trương chính sách đối với ngành nghề, tạo điều kiện cho sự nghiệp giáo dục phát triển mạnh mẽ hơn.

Ngày 15 tháng 4 năm 2009, Bộ Chính trị có Thông báo số 242-TB/TW kết luận của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, phòng ngừa hạn chế phát triển giáo dục đến năm 2020. Các quan điểm chủ đạo quan trọng này cần được thể chế thành các nội dung pháp luật. Ngày 19 tháng 6 năm 2009, Quốc hội khóa XII kỳ họp thứ 5 thông qua Nghị quyết số 35/2009/NQ-QH12 về chức năng, định hướng đổi mới nội dung chương trình tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015, một số nội dung của Nghị quyết cần được thể chế trong dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục nhằm mở rộng tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

Vì những lý do nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục là cần thiết.

2. Quan điểm, nguyên tắc sửa đổi, bổ sung

Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục được thực hiện theo các quan điểm chủ đạo và nguyên tắc sau:

a) Đảm bảo lợi ích, quan điểm của Đảng và các chủ trương, chính sách về giáo dục phải được quán triệt trong quá trình sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục. Các bài tập là các quan điểm về giáo dục đã được xác định trong Nghị quyết Trung ương 2 khóa X, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X và Thông báo số 242-TB/TW ngày 15 tháng 4 năm 2009 kết luận của Bộ Chính trị và tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, phòng ngừa phát triển giáo dục đến năm 2020.

b) Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục phải xuất phát từ những đòi hỏi khách quan, lợi ích của những nội dung thực sự cần thiết, tạo cơ sở pháp lý để giải quyết các vấn đề thực sự bức xúc trong thực tiễn, góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn và hoạt động giáo dục và trong công tác quản lý giáo dục, góp phần đổi mới giáo dục và thực hiện "phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu".

c) Các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục phải phù hợp, thống nhất, đồng bộ với quy định của Hiến pháp, các bộ luật và luật hiện hành; phù hợp với các cam kết và điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc là thành viên.

3. Quá trình soạn thảo, thông qua

Ngày 15 tháng 11 năm 2008, Quốc hội có Nghị quyết số 27/2008/QH12 về Chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2009 và bổ sung Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ 12 trong đó có Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục.

Ngày 09 tháng 02 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 161/QĐ-TTg phân công Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì xây dựng Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục.

Ngày 23 tháng 02 năm 2009, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập ban soạn thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo làm trưởng ban.

Ban soạn thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đã tiến hành đánh giá tình hình và xây dựng báo cáo tổng kết 3 năm thi hành Luật giáo dục, tổ chức nghiên cứu một số chuyên đề chuyên sâu; sưu tầm, nghiên cứu, hệ thống hoá các văn bản của Đảng, Nhà nước, các quy định liên quan đến giáo dục; tổ chức hội thảo, tọa đàm, khảo sát lấy ý kiến và những nội dung của sửa đổi, bổ sung; tiếp thu tổng hợp ý kiến góp ý, xây dựng dự án Luật, trên cơ sở đó xây dựng dự thảo Luật gửi xin ý kiến các bộ, ngành và giới thiệu thẩm định theo quy trình của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Ngày 30 tháng 3 năm 2009, Ban soạn thảo chủ trì sửa dự án Luật, giới thiệu việc tiếp thu ý kiến góp ý và gửi Bộ Tư pháp thẩm định. Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Ban soạn thảo nghiên cứu, tiếp thu và giới thiệu việc tiếp thu ý kiến thẩm định dự án Luật.

Ngày 05 tháng 8 năm 2009, phiên họp thường kỳ tháng 7 Chính phủ đã thảo luận và thông qua Dự án Luật trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ngày 15 tháng 8 năm 2009, phiên họp thứ 22 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XII đã thảo luận, cho ý kiến về Dự án Luật và Báo cáo thẩm tra số báo của Ủy ban Văn hóa, Giáo dục Thanh niên, Thiểu niên và Nhi đồng của Quốc hội. Ngày 21 tháng 9 năm 2009, Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiểu niên và Nhi đồng của Quốc hội có Báo cáo số 845/VH-GD-TTN thẩm tra Dự án Luật. Ngày 30 tháng 9 năm 2009, Hội đồng Dân tộc của Quốc hội có Báo cáo số 558/BC-HĐDT12 phê bình thẩm tra về Dự án Luật.

Ngày 03 tháng 10 năm 2009, phiên họp thứ 24 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XII đã thảo luận, cho ý kiến về Dự án Luật và Báo cáo thẩm tra của Ủy ban Văn hóa, Giáo dục Thanh niên, Thiểu niên và Nhi đồng của Quốc hội. Tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XII và Báo cáo thẩm tra của Ủy ban Văn hóa, Giáo dục Thanh niên, Thiểu niên và Nhi

đồng của Quốc hội, Báo cáo phê bình thẩm tra của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Ban soạn thảo đã chỉnh sửa, bổ sung Dự án Luật trình Quốc hội xem xét.

Trong quá trình soạn thảo, Ban soạn thảo đã tích cực nghiên cứu hội thảo, hội nghị, nghiên cứu Luật giáo dục của một số quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau trên thế giới, tổ chức đàm phán và nghiên cứu chuyên đề chuyên sâu như thành lập trường, thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; tích cực điểu tra xã hội học và lấy phiếu khảo sát, điểu tra sâu một số lĩnh vực liên quan tới một số điểu sửa đổi, bổ sung trong Luật; tích cực kiểm tra việc thực hiện Luật giáo dục năm 2005 tại một số tỉnh, thành phố, một số cơ sở giáo dục và sở giáo dục và đào tạo; lấy ý kiến các sở giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục; lấy ý kiến các bộ, ngành và đã 4 lần đưa Dự án Luật lên Website của Bộ Giáo dục và Đào tạo để lấy ý kiến rộng rãi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý sửa đổi, bổ sung một số điểu của Luật giáo dục.

Ngày 30 tháng 10 năm 2009, Chính phủ đã trình Dự thảo Luật trình Quốc hội. Trên cơ sở góp ý của Quốc hội, các cơ quan liên quan đã tiếp thu, chỉnh lý Dự thảo Luật.

Ngày 24 tháng 11 năm 2009, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có Báo cáo số 299/BC-UBTVQH12 giới thiệu trình tiếp thu, chỉnh lý Dự thảo Luật và ngày 25 tháng 11 năm 2009, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điểu của Luật giáo dục.

II. NỘI DUNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁO DỤC

1. Bộ các chung của Luật sửa đổi, bổ sung

1.1 Luật gồm có hai điểu

- Điểu 1 gồm 31 khoản quy định về các nội dung sửa đổi, bổ sung Luật giáo dục cụ thể như sau:

+ Sửa đổi Khoản 2 Điểu 6 (về chương trình giáo dục)

+ S a đ i Kho n 1 Đ i u 11 (v ph c p giáo d c m m non cho tr em năm tu i)

+ S a đ i Đ i u 13 (Đ u t cho giáo d c)

+ S a đ i Kho n 3 Đ i u 29 (v ch ng trình giáo d c ph thông và sách giáo khoa)

+ S a đ i Kho n 2 Đ i u 35 (v giáo trình giáo d c ngh nghi p)

+ S a đ i Kho n 4 Đ i u 38 (v th i gian đào t o trình đ ti n sĩ)

+ B sung kho n 5 Đ i u 38 (v vi c đào t o trình đ k năng th c hành, ng d ng chuyên sâu cho ng i đã t t nghi p đ i h c m t s ngành chuyên môn đ c bi t)

+ S a đ i Kho n 2 Đ i u 41 (v giáo trình giáo d c đ i h c)

+ S a đ i Đ i m b kho n 1 Đ i u 42 (v tên g i tr ng đ i h c)

+ S a đ i Kho n 2 Đ i u 42 (v đ i u ki n đào t o trình đ ti n s)

+ S a đ i Kho n 6 Đ i u 43 (v văn b ng công nh n trình đ k năng th c hành, ng d ng cho nh ng ng i đ c đào t o chuyên sâu sau khi t t nghi p đ i h c m t s ngành chuyên môn đ c bi t)

+ B sung đ i m c kho n 1 Đ i u 46 (v trung tâm ngo i ng , tin h c)

+ Sửa đổi Khoản 3 Điều 46 (về trung tâm ngoại ngữ, tin học)

+ Sửa đổi Khoản 2 Điều 48 (về thành lập trường)

+ Sửa đổi Điều 49 (về trường công lập quan nhà nước, công lập chính trị, chính trị - xã hội, công lập vũ trang nhân dân)

+ Sửa đổi Điều 50 (Điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện để được cho phép hoạt động giáo dục)

+ Bổ sung Điều 50a (về đình chỉ hoạt động giáo dục và Điều 50b về giải thể nhà trường)

+ Sửa đổi Điều 51 (về thẩm quyền, thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường)

+ Sửa đổi Khoản 1 Điều 58 (về công khai mục tiêu, chương trình giáo dục)

+ Sửa đổi Điều 60 khoản 1 Điều 69 (về trung tâm ngoại ngữ, tin học)

+ Sửa đổi Điều 60 khoản 1 Điều 69 (về đào tạo trình độ tiến sĩ, trình độ thạc sĩ công nghệ nghiên cứu khoa học)

+ Sửa đổi Khoản 2 Điều 69 (về văn bản ký hợp đồng đào tạo trình độ thạc sĩ công nghệ nghiên cứu khoa học)

+ Sửa đổi Khoản 3 Điều 70 (về tên gọi nhà giáo có cao đẳng nghề)

+ Sửa đổi Điều 74 (về thẩm quyền)

+ Sửa đổi Điều 78 (về chức sắc giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục)

+ Sửa đổi Điều 81 (về tiến lệ)

+ Sửa đổi Khoản 4 Điều 100 (về trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục)

+ Sửa đổi Khoản 2 Điều 101 (về học phí, lệ phí)

+ Bổ sung khoản 4 Điều 108 (về việc công dân Việt Nam ra nước ngoài, việc hợp tác về giáo dục với tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài)

+ Sửa đổi Điều 109 (về khuyến khích hợp tác về giáo dục với Việt Nam)

+ Bổ sung Mục 3a Chương VII (về kiểm định chất lượng giáo dục)

- Điều 2 quy định hiệu lực thi hành của Luật từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

1.2. Sơ lược về các văn bản pháp luật giáo dục 2005

- Lưu t b sung 5 đ i u m i.

- S a đ i, b sung liên quan đ n 24 đ i u (trên t ng s 120 đ i u).

2. M t s n i dung s a đ i, b sung c th

2.1 V ch ng trình giáo d c:

Kho n 2 Đ i u 6 đ c s a đ i, b sung nh sau:

“2. Ch ng trình giáo d c ph i b o đ m tính hi n đ i, tính n đ nh, tính th ng nh t, tính th c ti n, tính h p lý và k th a gi a các c p h c và trình đ ào t o; t o đ i u ki n cho s phân lu ng, liên thông, chuy n đ i gi a các trình đ ào t o, ngành đào t o và hình th c giáo d c trong h th ng giáo d c qu c dân; là c s b o đ m ch t l ng giáo d c toàn di n; đáp ng yêu c u h i nh p qu c t .”

S a đ i, b sung này nh m tri n khai th c hi n quy đ nh v ch ng trình giáo d c v i ch t l ng cao h n trong th c t , b o đ m ch ng trình giáo d c ph i h p lý và phù h p th c ti n, đáp ng yêu c u h i nh p qu c t , t o c s b o đ m ch t l ng giáo d c toàn di n.

2.2 V ph c p giáo d c

Kho n 1 Đ i u 11 đ c s a đ i, b sung nh sau:

“1. Ph c p giáo d c m m non cho tr em năm tu i, ph c p giáo d c ti u h c và ph c p giáo d c trung h c c s . Nhà n c quy t đ nh k ho ch ph c p giáo d c, b o đ m các đ i u ki n đ th c hi n ph c p giáo d c trong c n c.”

Ngày 19 tháng 6 năm 2009, Quốc hội khóa XII kỳ họp thứ 5 thông qua Nghị quyết số 35/2009/NQ-QH12 về chức năng, định hướng đổi mới mặt nội dung chương trình tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 trong đó xác định “phương pháp giáo dục mầm non 5 tuổi”.

Đã có các sự kiện khai triển pháp lý trung cho trẻ 5 tuổi có điều kiện chu đáo bước vào học lớp 1, Luật sửa đổi, bổ sung mặt nội dung của Luật giáo dục đã bổ sung quy định “phương pháp giáo dục mầm non 5 tuổi”. Đây là yêu cầu có tính pháp lý cao, cần có sự kiên định và thực hiện lâu dài, huy động nguồn lực của các lực lượng xã hội tham gia, cần được xác định rõ ngay trong Luật này. Quy định phương pháp giáo dục mầm non 5 tuổi thể hiện tính ưu việt của chế độ ta và khẳng định thành tựu Quốc gia trong việc giáo dục và chăm sóc trẻ em. Theo thống kê, hiện nay tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học bình quân của nước ta là 90%, tuy nhiên, nhu cầu nội dung đáp ứng các học thuật buổi đầu ngày và nhu cầu thực có thể là thấp hơn đáng kể. Để đảm bảo tính khả thi của Luật sau khi được ban hành, Chính phủ đã giao Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng Đề án triển khai thực hiện quy định này. Quy định nêu trên của Luật sẽ tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước tiếp tục tăng đầu tư có hiệu quả cho nâng cao chất lượng giáo dục mầm non nói chung và trẻ em 5 tuổi nói riêng.

2.3 Về sách giáo khoa

Khoản 3 Điều 29 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông; duyệt và quyết định chọn sách giáo khoa để sử dụng chính thức, kiên định, thống nhất trong giảng dạy, học tập các cấp giáo dục phổ thông, bao gồm các sách giáo khoa bằng chữ in, bằng tiếng dân tộc và sách giáo khoa cho học sinh trường chuyên biệt, trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa; quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chọn lựa chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và cơ cấu thành viên của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm về chất lượng chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa.”

Quy đ nh trên đây nh m góp ph n b o đ m ch t l o ng c a sách giáo khoa và qu n lý t t h n vi c biên so n, ban hành sách giáo khoa. Nhi m v c a các tr o ng chuyên bi t nh tr o ng năng khi u, tr o ng giáo d o ng, tr o ng dành cho ng i tàn t t, khu y t t, tr o ng d b đ i h c có đ i m khác so v i c s giáo d c ph thông nói chung, do đó sách giáo khoa dùng đ gi ng d y trong các tr o ng chuyên bi t c n có quy đ nh phù h p v i ng i h c t i các c s giáo d c này.

2.4 V giáo trình giáo d c ngh nghi p và giáo trình giáo d c đ i h c.

- Kho n 2 Đ i u 35 đ c s a đ i, b sung nh sau:

“2. Giáo trình giáo d c ngh nghi p c th hóa các yêu c u v n i dung ki n th c, k năng quy đ nh trong ch o ng trình giáo d c đ i v i m i môn h c, ngành, ngh , trình đ ào t o c a giáo d c ngh nghi p, đáp ng yêu c u v ph o ng pháp giáo d c ngh nghi p.

Hi u tr o ng nhà tr o ng, Giám đ c trung tâm d y ngh t ch c biên so n h c t ch c l a ch n; duy t giáo trình giáo d c ngh nghi p đ s d ng làm tài li u gi ng d y, h c t p chính th c trong c s giáo d c ngh nghi p trên c s th m đ nh c a H i đ ng th m đ nh giáo trình do Hi u tr o ng nhà tr o ng, Giám đ c trung tâm d y ngh thành l p đ b o đ m có đ giáo trình gi ng d y, h c t p.

B tr o ng B Giáo d c và Đào t o, Th tr o ng c quan qu n lý nhà n c v d y ngh theo th m quy n quy đ nh vi c biên so n, l a ch n, th m đ nh, duy t và s d ng giáo trình giáo d c ngh nghi p; quy đ nh giáo trình s d ng chung, t ch c biên so n và duy t giáo trình s d ng chung cho các c s giáo d c ngh nghi p.”

Kho n 2 Đ i u 41 đ c s a đ i, b sung nh sau:

“2. Giáo trình giáo d c đ i h c c th hóa yêu c u v n i dung ki n th c, k năng quy đ nh trong ch o ng trình giáo d c đ i v i m i môn h c, ngành h c, trình đ ào t o c a giáo d c đ i

học, đáp ứng yêu cầu và phương pháp giáo dục đối học.

Hiệu trưởng trường cao đẳng, trường đối học tổ chức biên soạn hoặc tổ chức lựa chọn; duy trì giáo trình giáo dục đối học để sử dụng làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức trong trường trên cơ sở thẩm định của Hội đồng thẩm định giáo trình do Hiệu trưởng thành lập để báo động có đủ giáo trình giảng dạy, học tập.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duy trì và sử dụng giáo trình giáo dục đối học; quy định giáo trình sử dụng chung, tổ chức biên soạn và duy trì giáo trình sử dụng chung cho các trường cao đẳng và các trường đối học.”

Luật sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 35 và khoản 2 Điều 41 Luật giáo dục theo hướng: bên cạnh việc tổ chức biên soạn giáo trình, trường học cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đối học có quy định tổ chức lựa chọn giáo trình để sử dụng làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức; bổ sung trách nhiệm phải *“báo động có đủ giáo trình để giảng dạy, học tập”* của trường học cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bổ sung quy định về việc tổ chức biên soạn và duy trì giáo trình sử dụng chung cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại khoản 2 Điều 35 và khoản 2 Điều 41.

Việc sửa đổi Luật theo hướng trên tạo cơ sở pháp lý để các cơ sở giáo dục đối học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có thể lựa chọn giáo trình của cơ sở giáo dục khác để sử dụng tại cơ sở giáo dục mình; các cơ sở giáo dục cùng đào tạo một chuyên ngành với trình độ giảng dạy nhau có thể cùng phải hợp biên soạn giáo trình, tránh lãng phí thời gian, tiền của; khắc phục tình trạng thiêu giáo trình trong giảng dạy, học tập.

2.5 Về thi gian đào tạo trình độ tiến sĩ:

Khoản 4 Điều 38 Luật giáo dục hiện hành quy định:

“4. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện trong bốn năm học đối với ngành có bằng tốt nghiệp đối học, từ hai đến ba năm học đối với ngành có bằng thạc sĩ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ có thể được kéo dài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế ưu tiên đào tạo trình độ trung cấp nghề và trình độ sơ cấp, trình độ tiểu học và một số ngành chuyên môn đặc biệt.”.

Khoản 4 Điều 38 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Đào tạo trình độ tiểu học được thực hiện trong bốn năm học đầu tiên và người có bằng tốt nghiệp đầu tiên, từ hai đến ba năm học đầu tiên và người có bằng thạc sĩ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian đào tạo trình độ tiểu học có thể được kéo dài hoặc rút ngắn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nghiên cứu sinh không có điều kiện theo học tập trung liên tục và được cấp sổ giáo dục cho phép vẫn phải có đủ điều kiện thi gian học tập trung theo quy định tại khoản này để hoàn thành chương trình đào tạo trình độ tiểu học, trong đó có ít nhất một năm theo học tập trung liên tục.”

Luật sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian đào tạo trình độ tiểu học tại khoản 4 Điều 38 theo hướng: quy định thời gian đào tạo tiểu học có thể được “kéo dài” và “rút ngắn” trong trường hợp đặc biệt và giao Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cơ chế ưu tiên kéo dài hoặc rút ngắn thời gian đào tạo. Quy định này rằng buộc trách nhiệm không chỉ nghiên cứu sinh mà giảng viên hướng dẫn và cấp đào tạo phải đầu tư thích đáng về thời gian, công sức, trí tuệ cho việc học tập và nghiên cứu, tham gia các hoạt động khoa học công nghệ trong và ngoài nước để đạt trình độ tiểu học. Đa số cấp sổ giáo dục đầu tiên được cấp ý kiến về thời gian đào tạo trình độ tiểu học quy định tại khoản 4 Điều 38 đều đồng ý với việc sửa đổi, bổ sung thời gian đào tạo trình độ tiểu học như Dự án Luật.

2.6 Về cấp sổ giáo dục đầu tiên:

Điều chỉnh khoản 1 Điều 42 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Đầu tiên, trường đầu tiên, học viên (gồm chung là trường đầu tiên) đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đầu tiên; đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiểu học khi được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào

theo cho phép.

Việc nghiên cứu khoa học đào tạo trình độ tiến sĩ, phó tiến sĩ và trình độ đào tạo trình độ thạc sĩ khi được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép”.

Sửa đổi này xuất phát từ thực tế hiện nay trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, ngoài các cơ sở giáo dục được quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật giáo dục hiện hành còn có một số học viện; Học viện Quốc gia và Học viện Thái Nguyên, Học viện Huân, Học viện Đà Nẵng (gọi chung là học viện), đây là các học viện có thành viên là các trưởng học viện. Để Luật hóa thực tế tồn tại các cơ sở giáo dục đại học này, Luật đã bổ sung các loại trình độ đại học gọi là học viện, trình độ đại học, học viện vào điểm b khoản 1 Điều 42.

2.7 Thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và điều kiện để trưởng học viện, viện nghiên cứu khoa học được đào tạo trình độ tiến sĩ:

- Thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ:

Để thống nhất với nội dung sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 42 về thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ; quy định tại điểm c khoản 1 Điều 69 được sửa đổi thành “Việc nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ, phó tiến sĩ và trình độ đào tạo trình độ thạc sĩ”; khoản 2 Điều 69 được sửa đổi thành “Việc nghiên cứu khoa học, khi được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép phó tiến sĩ và trình độ đại học đào tạo trình độ thạc sĩ có trách nhiệm ký hợp đồng với trưởng học viện để thực hiện đào tạo”. Đồng thời để thuận tiện việc đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ của trưởng học viện, viện nghiên cứu khoa học phải đáp ứng các điều kiện theo quy định, Dự án Luật sửa đổi và “giao” thành từ “cho phép” tại các quy định nêu trên.

- Điều kiện để trưởng học viện, viện nghiên cứu khoa học được đào tạo trình độ tiến sĩ:

Khoản 2 Điều 42 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Điều kiện để trường đại học, viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ:

a) Có đội ngũ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đủ số lượng, có khả năng xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo và tổ chức hội đồng đánh giá luận án;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo trình độ tiến sĩ;

c) Có kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu khoa học; đã thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu thu thập tài liệu khoa học trong các chương trình khoa học cấp nhà nước hoặc thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học có chất lượng cao được công bố trong nước và ngoài nước; có kinh nghiệm trong đào tạo, bồi dưỡng những người làm công tác nghiên cứu khoa học”.

Trong thực tế, các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học không chỉ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu thu thập tài liệu khoa học trong các chương trình khoa học cấp nhà nước mà còn thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu khoa học thu thập tài liệu nghiên cứu khoa học khác, do đó Luật bổ sung quy định “thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học có chất lượng cao được công bố trong nước và ngoài nước” là một trong điều kiện để trường đại học, viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ.

2.8 Về trung tâm ngoại ngữ, tin học

Bổ sung điểm c khoản 1 Điều 46 như sau:

“c) Trung tâm ngoại ngữ, tin học do tổ chức, cá nhân thành lập.”

Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 46 như sau:

“3. Trung tâm giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên quy

định tại khoản 1 Điều 45 của Luật này, không thực hiện chương trình giáo dục để cấp văn bằng giáo dục nghề nghiệp và văn bằng giáo dục để học. Trung tâm học tập cộng đồng thực hiện các chương trình giáo dục quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 45 của Luật này. Trung tâm ngoại ngữ, tin học thực hiện các chương trình giáo dục quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 của Luật này và ngoại ngữ, tin học.”

Sửa đổi, bổ sung Điều 69 như sau:

“b) Trung tâm kỹ thuật tập hợp - học nghề nghiệp; trung tâm dạy nghề; trung tâm giáo dục thể chất; trung tâm học tập cộng đồng; trung tâm ngoại ngữ, tin học.”

Tính đến tháng 6/2009, trên toàn quốc có hơn 1350 trung tâm, cơ sở ngoại ngữ - tin học đang hoạt động. Các trung tâm ngoại ngữ hiện nay giảng dạy các thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung, Nhật, Hàn v.v... trình độ A, B, C và các chương trình ngoại ngữ dành cho các đối tượng khác nhau như các ngoại ngữ chuyên ngành y, luật, ngoại ngữ, ngoại giao, phiên dịch, biên dịch v.v..; các chương trình tin học cấp độ A, B, C; chương trình dạy nghề công nghệ thông tin và truyền thông, các chương trình dành riêng cho các đối tượng theo yêu cầu... Chính vì thế chủ yếu vì các giảng dạy ngoại ngữ, tin học rất đa dạng vì vậy việc thành lập các trung tâm ngoại ngữ, tin học là cần thiết để đáp ứng nhu cầu học tập của mọi tầng lớp nhân dân. Hiện nay các trung tâm này do nhiều đơn vị thành lập, quản lý bao gồm; các trường đại học, cao đẳng, trung tâm chuyên nghiệp; các trường dạy nghề; các bộ, ngành, các tổ chức chính trị xã hội; tổ chức xã hội; các sở giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục; các đoàn thể, cá nhân. Do tính chất phức tạp trong việc tổ chức hoạt động của các trung tâm ngoại ngữ, tin học thu hút nhiều đơn vị khác nhau thành lập và quản lý, việc bổ sung trung tâm ngoại ngữ, tin học vào nội dung Điều 46 và Điều 69 của Luật như trên nhằm tạo khung pháp lý giúp cho việc quản lý các hoạt động của các trung tâm này chặt chẽ hơn, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho đồng đội các tầng lớp nhân dân được học tập, bồi dưỡng và ngoại ngữ, tin học theo nhu cầu và điều kiện cá nhân.

2.9. Về thành lập nhà trường

Điều 50 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 50. Điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện để được cho phép hoạt động giáo dục

1. Nhà trường được thành lập khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Dự án thành lập trường phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Dự án thành lập trường xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình và nội dung giáo dục; đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm xây dựng trường, tổ chức bộ máy, nguồn lực và tài chính; phương hướng chi ngân sách xây dựng và phát triển nhà trường.

2. Nhà trường được phép hoạt động giáo dục khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có quy định thành lập hoặc quy định cho phép thành lập nhà trường;

b) Có đất đai, trường sở, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động giáo dục;

c) Địa điểm xây dựng trường bố trí môi trường giáo dục, an toàn cho người học, người dạy và người lao động;

d) Có chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy học tập theo quy định phù hợp với mức độ học và trình độ đào tạo;

đ) Có đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đủ tiêu chuẩn, đủ về số lượng, đúng bố trí cơ cấu bố trí theo chức năng nhiệm vụ chương trình giáo dục và tổ chức các hoạt động giáo dục;

e) Có đủ nguồn lực tài chính theo quy định để bố trí duy trì và phát triển hoạt động giáo dục;

g) Có quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Trong thời hạn quy định, nếu nhà trường có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này thì được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục; hết thời hạn quy định, nếu không đủ điều kiện thì quy định thành lập hoặc quy định cho phép thành lập bổ sung.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể điều kiện thành lập, cho phép hoạt động giáo dục đối với trường đại học; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ tướng cụ thể quan quản lý nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định cụ thể điều kiện thành lập, cho phép hoạt động giáo dục đối với nhà trường các cấp học và trình độ đào tạo khác.”

Việc sửa đổi, bổ sung Điều 50 của Luật theo hướng trên đáp ứng đầy đủ yêu cầu đảm bảo chất lượng trong việc thành lập trường, giới quy định rõ ràng về các điều kiện trong thành lập trường hiện nay, tạo hành lang pháp lý cho các trường, sắp xếp lại hệ thống các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân, khắc phục tình trạng thành lập mới nhưng lại, nhưng lĩnh vực không có nhu cầu, cơ sở giáo dục vẫn tồn tại hiện hoạt động giáo dục khi không đủ điều kiện về đội ngũ cán bộ giảng dạy, cơ sở vật chất, trang thiết bị...

2.10 Về định chế hoạt động giáo dục, giới thiệu nhà trường

Luật bổ sung Điều 50a và Điều 50 b quy định về định chế hoạt động giáo dục, giới thiệu nhà trường cụ thể như sau:

“Điều 50a. Định chế hoạt động giáo dục

1. Nhà trường bổ định chế hoạt động giáo dục trong những trường hợp sau đây:

a) Có hành vi gian lận để được cho phép hoạt động giáo dục;

b) Không báo cáo mức độ thực hiện trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật này;

c) Ngăn cản cho phép hoạt động giáo dục không đúng thẩm quyền;

d) Không triển khai hoạt động giáo dục trong thời hạn quy định kể từ ngày được phép hoạt động giáo dục;

đ) Vi phạm quy định của pháp luật về giáo dục hoặc vi phạm hành chính mà chưa phải bồi thường;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Quy định định chế độ hoạt động giáo dục đối với nhà trường phải xác định rõ lý do định chế độ, thời hạn định chế độ, biện pháp báo cáo mức độ thực hiện và của nhà giáo, người học và người lao động trong trường. Quy định định chế độ hoạt động giáo dục đối với nhà trường phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Sau thời hạn định chế độ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc định chế độ được khắc phục thì người có thẩm quyền quy định định chế độ ra quyết định cho phép nhà trường hoạt động giáo dục trở lại.

Điều 50b. Giám thị nhà trường

1. Nhà trường báo giám thị trong những trường hợp sau đây:

a) Vi phạm nghiêm trọng quy định về quản lý, tổ chức và hoạt động của nhà trường;

b) H t th i h n đình ch ho t đ ng giáo d c mà không kh c ph c đ c nguyên nhân d n đ n vi c đình ch ;

c) M c tiêu và n i dung ho t đ ng trong quy t đ nh thành l p ho c cho phép thành l p tr ng không còn phù h p v i nhu c u phát tri n kinh t - xã h i;

d) Theo đ ngh c a t ch c, cá nhân thành l p tr ng.

2. Quy t đ nh gi i th nhà tr ng ph i xác đ nh rõ lý do gi i th , các bi n pháp b o đ m quy n l i c a nhà giáo, ng i h c và ng i lao đ ng trong tr ng. Quy t đ nh gi i th nhà tr ng ph i đ c công b công khai trên các ph ng ti n thông tin đ i chúng.”

2.11 V th m quy n, trình t thành l p ho c cho phép thành l p; cho phép ho t đ ng giáo d c, đình ch ho t đ ng giáo d c; sát nh p, chia tách, gi i th nhà tr ng

Đi u 51 đ c s a đ i, b sung nh sau:

“Đi u 51. Th m quy n, th t c thành l p ho c cho phép thành l p; cho phép ho t đ ng giáo d c, đình ch ho t đ ng giáo d c; sát nh p, chia, tách, gi i th nhà tr ng

1. Th m quy n thành l p tr ng công l p và cho phép thành l p tr ng dân l p, tr ng t th c đ c quy đ nh nh sau:

a) Ch t ch U ban nhân dân c p huy n quy t đ nh đ i v i tr ng m m non, tr ng m u giáo, tr ng ti u h c, tr ng trung h c c s , tr ng ph thông dân t c bán trú;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường trung cấp thuộc tỉnh;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định đối với trường trung cấp thuộc;

d) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định đối với trường cao đẳng, trường đại học; Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề quyết định đối với trường cao đẳng nghề;

đ) Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với trường đại học.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục đối ngoại.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề quy định thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục đối với nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo khác.

3. Người có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập nhà trường thì có thẩm quyền thu hồi quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, quyết định sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường. Người có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục thì có thẩm quyền quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định cơ thể thao thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường đại học. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định cơ thể thao thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo khác.”

Đã thông qua với việc số a để, bổ sung Điều 50, Điều 51, khoản 2 Điều 48 để số a để, bổ

sung như sau:

“2. Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện mô hình đầu tư thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Nhà nước tạo điều kiện để trường công lập giữ vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều kiện, thời gian và thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường được quy định tại các điều 50, 50a, 50b và Điều 51 của Luật này.”

2.12 Về công khai tiêu chuẩn chất lượng giáo dục

Khoản 1, Điều 58 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Công bố công khai mức tiêu, chất lượng trình giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục và hệ thống văn bản, chương trình của nhà trường.

Tất cả các ngành dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mức tiêu, chất lượng trình giáo dục; xác nhận hoặc cấp văn bản, chương trình theo thẩm quyền”.

Việc sửa đổi, bổ sung quy định này là cần thiết để quan quản lý nhà nước, ngành học và gia đình giám sát việc thực hiện mức tiêu, chất lượng trình giáo dục, tài chính, chất lượng đào tạo và hệ thống văn bản, chương trình của nhà trường, phục vụ cho công tác kiểm định chất lượng giáo dục đối với các cơ sở giáo dục; có tác động đến hệ thống nghề nghiệp cho ngành học; là cần thiết để ngành học lập kế hoạch ngay từ khi nộp hồ sơ thi tuyển và để thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật giáo dục hiện hành “Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục được công bố công khai để xã hội biết và giám sát.”.

2.13 Về nhà giáo

- S a đ i, b sung Kho n 3 Đ i u 70 nh m th ng nh t v tên g i g i a nhà giáo làm nhi m v gi ng d y trong các tr ng cao đ ng và tr ng cao đ ng ngh . C th nh sau:

“3. Nhà giáo gi ng d y c s giáo d c m m non; giáo d c ph thông; giáo d c ngh nghi p trình đ s c p ngh , trung c p ngh , trung c p chuyên nghi p g i là giáo viên. Nhà giáo gi ng d y c s giáo d c đ i h c, tr ng cao đ ng ngh g i là gi ng viên”.

2.14 V c s giáo d c th c hi n nhi m v đào t o, b i d ng nhà giáo và cán b qu n lý giáo d c:

Đ i u 78 đ c s a đ i, b sung nh sau:

“Đ i u 78. C s giáo d c th c hi n nhi m v đào t o, b i d ng nhà giáo và cán b qu n lý giáo d c

1. C s giáo d c th c hi n nhi m v đào t o, b i d ng nhà giáo bao g m tr ng s ph m, c s giáo d c có khoa s ph m, c s giáo d c đ c phép đào t o, b i d ng nhà giáo.

Tr ng s ph m do Nhà n c thành l p đ đào t o, b i d ng nhà giáo và cán b qu n lý giáo d c. Tr ng s ph m đ c u tiên trong vi c tuy n d ng nhà giáo, b trí cán b qu n lý, đ u t xây d ng c s v t ch t, ký túc xá và b o đ m kinh phí đào t o. Tr ng s ph m có tr ng th c hành ho c c s th c hành.

2. C s giáo d c th c hi n nhi m v đào t o, b i d ng cán b qu n lý giáo d c bao g m c s giáo d c đ i h c có khoa qu n lý giáo d c, c s giáo d c đ c phép đào t o, b i d ng cán b qu n lý giáo d c.

B tr ng B Giáo d c và Đào t o cho phép c s giáo d c đ c đào t o, b i d ng nhà giáo,

cán bộ quản lý giáo dục”.

Quy định về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục trong Luật nêu trên nhằm tạo điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, chuẩn hoá đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục.

2.15 Về phạm vi thẩm niên đối với nhà giáo

Hiện phạm vi thẩm niên đối với nhà giáo theo hiện số quy định đối với lao động được thù công của ngành dạy học. Hiện phạm vi thẩm niên đối với nhà giáo đã được thực hiện từ năm 1988 nhưng đến tháng 11/1995 hiện nay đã bị bãi bỏ và thay thế bằng phạm vi quy định đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy. Trên thực tế, phạm vi giảng dạy cho thực hiện đối với ngành nghề và trực tiếp giảng dạy do đó dẫn đến tình trạng một số giáo viên giảng dạy không muốn vào làm công tác quản lý tại các cơ quan quản lý giáo dục do thu nhập giảm và thời gian tính chế độ hưu trí. Nhằm động viên, khuyến khích nhà giáo góp phần vào ngành, Luật sửa đổi, bổ sung Điều 81 quy định nhà giáo được hưởng chế độ phạm vi thẩm niên. Việc sửa đổi này nhằm nâng cao vị trí và Nghề nghiệp của Quốc hội và chấp hành, đồng thời hưởng đối với một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010 -2011 đến năm học 2014-2015, cụ thể như sau:

“Điều 81. Tiềm năng

Nhà giáo được hưởng tiềm năng, phạm vi quy định theo ngành, phạm vi thẩm niên và các phạm vi khác theo quy định của Chính phủ.”

2.16 Về phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục:

Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 100 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục theo sự phân cấp của Chính phủ, trong đó có việc quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục; kiểm tra việc chấp hành pháp

Luật về giáo dục của tất cả các xã giáo dục trên địa bàn; có trách nhiệm đảm bảo các điều kiện về đội ngũ nhà giáo, tài chính, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các trường công lập thu hút phạm vi quốc lý; phát triển các loại hình trường, học hiên xã hội hoá giáo dục; đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục tại địa phương”.

Việc phân cấp đối với các cơ quan quản lý về giáo dục tại địa phương, việc giao quyền tự chủ cho các xã giáo dục địa phương và quy định nghĩa vụ tự chịu trách nhiệm của các trường là đòi hỏi tất yếu hiện nay và phù hợp với xu thế chung. Việc tăng cường quy định tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các xã giáo dục phải đi đôi với yêu cầu quy hoạch mạng lưới các xã giáo dục, phát triển các loại hình trường, học hiên xã hội hoá giáo dục và tăng cường kiểm tra, giám sát các xã giáo dục thực hiện các quy định pháp luật về giáo dục. Ủy ban nhân dân các cấp được giao quản lý, phát triển các xã giáo dục mầm non, phổ thông, các xã giáo dục nghề nghiệp, thực hiện quản lý hành chính nhà nước đối với tất cả các xã giáo dục trên địa bàn, kể cả đối với các xã giáo dục địa phương. Tuy nhiên, thực tế các xã giáo dục và đào tạo không được giao nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục của các xã giáo dục địa phương. Vì vậy, nhiệm vụ sai phạm về quản lý đào tạo, tài chính, tuyển dụng, hợp tác quốc tế ... của các xã giáo dục địa phương cần được phát hiện và xử lý. Để giải quyết những bất cập nêu trên, Chính phủ đề nghị bổ sung quy định giao Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục của tất cả các xã giáo dục trên địa bàn vào khoản 4 Điều 100 nhằm khẳng định rõ hơn trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra các xã giáo dục trên địa bàn. Việc giao quyền tự chủ đối với từng cấp Ủy ban nhân dân phù hợp với từng cấp học và trình độ đào tạo xã được quy định tại văn bản của Chính phủ. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện nhiệm vụ nội dung quản lý thu hút chi phí, nhiệm vụ và quy định của Bộ, được biết là xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chỉ định lĩnh vực phát triển giáo dục, ban hành chính sách phát triển giáo dục, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về giáo dục. Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật của tất cả các xã giáo dục trên địa bàn, quản lý các xã giáo dục theo sự phân cấp của Chính phủ.

2.17 Về học phí, phí dịch vụ

Điều 105 Luật Giáo dục đã quy định: “Học phí, lệ phí tùy sinh là khoản tiền của gia đình người học hoặc người học phải nộp để góp phần bảo đảm chi phí cho các hoạt động giáo dục. Học sinh tiểu học công lập không phải đóng học phí. Ngoài học phí và lệ phí tùy sinh, người học hoặc gia đình người học không phải đóng góp khoản tiền nào khác”.

Tuy vậy, trong thực tế thực hiện, cơ quan quản lý giáo dục các cấp cũng như các xã giáo dục còn có nhiều thực tế và cách vận động khác nhau, được biết là nhiều xã giáo dục làm được

chính trong việc xã hội hóa giáo dục và quy định về các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục để thu hút được các khoản ngoài quy định gây bất xúc trong dư luận và thực tế trong nhân dân.

Vì vậy, Luật đã bổ sung khoản 2, Điều 101 về đầu tư cho giáo dục như sau:

"2. Học phí, lệ phí tuition sinh; các khoản thu từ hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở giáo dục; đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để phát triển giáo dục; các khoản tài trợ khác của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tài trợ, ủng hộ để phát triển sự nghiệp giáo dục. Không được lợi dụng việc tài trợ, ủng hộ cho giáo dục để ép buộc đóng góp tiền hoặc hiên vật."

2.18 Về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục:

Luật bổ sung một khoản mới vào Điều 108 giao cho Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản quy định cơ chế trách nhiệm và nghĩa vụ của người Việt Nam, cơ sở giáo dục Việt Nam hoạt động giảng dạy, giáo dục ở nước ngoài, cơ chế như sau:

"4. Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế việc công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật; việc hợp tác với giáo dục với tổ chức, cá nhân nước ngoài và người ở Việt Nam định cư ở nước ngoài".

Đồng thời bổ sung thêm một khoản tại Điều 109 quy định về trách nhiệm của cơ sở giáo dục có đầu tư của nước ngoài trong việc thực hiện chương trình giáo dục như sau:

"Điều 109. Khuyến khích hợp tác với giáo dục với Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước Việt Nam khuyến khích, tạo điều kiện để giáo dục, học tập, đầu tư, tài trợ, hợp tác, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ và giáo dục ở Việt Nam; được bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Hợp tác và giáo dục với Việt Nam phải bảo đảm giáo dục người học và nhân cách, phẩm chất và năng lực công dân; tôn trọng bản sắc văn hóa dân tộc; thực hiện mục tiêu giáo dục, yêu cầu và nội dung, phương pháp giáo dục phù hợp với môi trường học, trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân; hoạt động giáo dục phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Các hình thức hợp tác, đầu tư của nước ngoài và giáo dục tại Việt Nam bao gồm:

a) Thành lập cơ sở giáo dục;

b) Liên kết đào tạo;

c) Thành lập văn phòng đại diện;

d) Các hình thức hợp tác khác.

4. Chính phủ quy định cụ thể về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.”

1.19 Về kim định chất lượng giáo dục

Đảm bảo nghiêm túc thực hiện quy định lĩnh vực dạy học và có điều kiện, tạo cơ sở cho việc xây dựng văn bản quy định điều kiện thành lập, chức năng, nhiệm vụ và quy định nội dung các tổ chức kim định chất lượng giáo dục để lập theo hướng xã hội hóa hoạt động kim định chất lượng giáo dục

giáo dục, Luật bổ sung một số điều khoản quy định về nội dung quản lý nhà nước và kiểm soát chất lượng giáo dục, nguyên tắc kiểm soát chất lượng giáo dục, tổ chức kiểm soát chất lượng giáo dục được lồng vào Chương VII của Luật, cụ thể như sau:

“Điều 110a. Nội dung quản lý nhà nước và kiểm soát chất lượng giáo dục

1. Ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục; quy trình và chu kỳ kiểm soát chất lượng giáo dục và trình độ đào tạo; nguyên tắc hoạt động, điều kiện và tiêu chuẩn của tổ chức, cá nhân hoạt động kiểm soát chất lượng giáo dục; cấp phép hoạt động kiểm soát chất lượng giáo dục; cấp, thu hồi giấy chứng nhận kiểm soát chất lượng giáo dục.

2. Quản lý hoạt động kiểm soát chất lượng trình giáo dục và kiểm soát xã giáo dục.

3. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và cơ sở giáo dục thực hiện đánh giá, kiểm soát chất lượng giáo dục.

4. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các quy định về kiểm soát chất lượng giáo dục”

“Điều 110b. Nguyên tắc kiểm soát chất lượng giáo dục

Việc kiểm soát chất lượng giáo dục phải dựa trên các nguyên tắc sau đây:

1. Độc lập, khách quan, đúng pháp luật.

2. Trung thực, công khai, minh bạch”

“Điều 110c. Tổ chức kiễm định chất lượng giáo dục

1. Tổ chức kiễm định chất lượng giáo dục bao gồm:

a) Tổ chức kiễm định chất lượng giáo dục do Nhà nước thành lập;

b) Tổ chức kiễm định chất lượng giáo dục do tổ chức, cá nhân thành lập.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định thành lập hoặc cho phép thành lập tổ chức kiễm định chất lượng giáo dục; quy định điều kiện thành lập và giới thiệu, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiễm định chất lượng giáo dục”.

III. DƯỚI BÁO TÁC ĐỘNG CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁO DỤC

Những nội dung sửa đổi, bổ sung của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục có tác động sâu sắc tới việc nâng cao chất lượng tổ chức và hoạt động giáo dục góp phần đổi mới giáo dục và tạo hành lang pháp lý cần thiết cho việc đẩy mạnh đổi mới quản lý để nâng cao chất lượng giáo dục, cụ thể:

- Khẳng định tính ưu việt của chế độ cũng như thành tựu quốc gia trong việc giáo dục và chăm sóc trẻ em, tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước tiếp tục tăng đầu tư có hiệu quả và nâng cao chất lượng giáo dục mầm non nói chung và trẻ em 5 tuổi nói riêng, đặc biệt ở vùng miền núi và các vùng kinh tế, xã hội còn nhiều khó khăn.

- Nâng cao chất lượng giáo dục mầm non qua việc hoàn thiện quản lý nhà nước và biên soạn và biên soạn chương trình của sách giáo khoa, biên soạn có sách giáo khoa dung để giảng dạy kỹ càng trong trường chuyên biệt cho phù hợp với người học tại các trường năng khiếu, trường giáo dục, trường dành cho người tàn tật, khuyết tật, trường dạy dỗ lại học qua việc biên soạn phần có thể giáo trình giảng dạy, học tập trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đặc biệt; qua việc công khai, minh bạch hóa hoạt động đào tạo, việc thực hiện mục tiêu, chương trình giáo

d c, ngu n l c và tài chính, k t qu đánh giá ch t l ng giáo d c, hình thành s giám sát th c s c a các c quan nhà n c, đ i ngũ giáo viên, ng i h c, các đoàn th và xã h i; qua vi c qu n lý ch t ch , hi u qu h n vi c hình thành và ho t đ ng c a các c s giáo d c, qua vi c t o đ i u ki n đòi h i các c s giáo d c ph i t ch và t ch u trách nhi m v ho t đ ng c a mình; qua vi c hình thành h th ng các c quan ki m đ nh ch t l ng giáo d c và xác đ nh rõ n i dung qu n lý nhà n c v ch t l ng giáo d c; qua vi c làm rõ h n yêu c u v n i dung, ph ng pháp giáo d c c a các c s giáo d c có s tham gia c a ch đ u t n c ngoài.

- Nâng cao hi u l c qu n lý nhà n c v giáo d c qua vi c phân công, phân c p qu n lý nhà n c v giáo d c h p lý h n trong Chính ph ; gi a các b , ngành và các đ a ph ng; qua vi c t o đ i u ki n thu n l i cho ho t đ ng đ u t thành l p c s giáo d c theo h ng xã h i hóa, huy đ ng m nh m các ngu n l c xã h i cho phát tri n giáo d c và đào t o, khuyn khích và t o đ i u ki n thu n l i cho các t ch c cá nhân, các thành ph n kinh t tích c c tham gia các ho t đ ng phát tri n giáo d c. Đ ng th i kh c ph c tình tr ng c s giáo d c ho t đ ng giáo d c mà không đ đ i u ki n v đ i ngũ nhà giáo, v c s v t ch t, trang thi t b và tuy n sinh.

B GIÁO D C VÀ ĐÀO T O